

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ “Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn đến năm 2025”

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐTTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, được phê duyệt tại Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021;

*Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 3671/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề cương thực hiện nhiệm vụ “Lập, ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”;*

*Căn cứ Quyết định số 4169/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương chi tiết thực hiện nhiệm vụ “Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn đến năm 2025”;*

*Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1277/STNMT-TNN ngày 06/02/2024 về việc thẩm định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ “Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn đến năm 2025”;*

*Theo đề nghị của của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1494/TTr-STC ngày 26/3/2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ “Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn đến năm 2025”, với các nội dung như sau:

**- Tổng dự toán: 5.492.734.000 đồng**

*(Năm tỷ, bốn trăm chín hai triệu, bảy trăm ba tư ngàn đồng)*

*(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*

**- Nguồn kinh phí:** Nguồn sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 (Các chương trình, nhiệm vụ giao sau) của ngành tài nguyên môi trường theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

- Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, giao Sở Tài chính thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung dự toán kinh phí năm 2024 cho Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện đảm bảo theo đúng quy định.

- Căn cứ dự toán kinh phí được giao, giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào các quy định của pháp luật, tổ chức thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác, tính pháp lý đối với các hồ sơ, chứng từ cung cấp, đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo quy định; tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao đúng mục đích và thanh quyết toán theo đúng chế độ quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3, QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, PgNN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**Phụ lục: Dự toán kinh phí**  
**thực hiện nhiệm vụ “Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn đến năm 2025”,**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*ĐVT: đồng*

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	<b>LÀM TRÒN</b>				<b>5.492.734.000</b>	
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C+D)</b>				<b>5.492.733.990</b>	
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ</b>	<b>đồng</b>			<b>4.976.041.066</b>	
<b>I</b>	<b>Nội dung thực hiện</b>				<b>4.971.041.066</b>	
<b>1</b>	<b>Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác kiểm kê các chỉ tiêu ngoài thực địa.</b>	100Km2	111,15	2.296.414	<b>255.239.560</b>	
<b>2</b>	<b>Thực hiện kiểm kê các chỉ tiêu ngoài thực địa.</b>				<b>2.493.715.920</b>	
<b>2.1</b>	<b>Đo đạc bổ sung số lượng, chất lượng nguồn nước nội tỉnh tại các vị trí không có dữ liệu phục vụ đánh giá chỉ tiêu lượng nước mặt</b>				<b>1.053.162.827</b>	
1	Đo mực nước				875.188.735	
+	Ngoại nghiệp	1 lần đo	2.872	289.660	831.903.306	
+	Nội nghiệp	100 số liệu	28,7	1.507.153	43.285.430	
2	Đo lưu lượng				177.974.092	
+	Ngoại nghiệp	1 lần đo	144	1.100.921	158.532.605	
+	Nội nghiệp	100 số liệu	1,44	13.501.032	19.441.486	

<b>2.2</b>	<b>Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt (Trình tự kỹ thuật theo thông tư số 16/2017/TT-BTNMT) kết hợp điều tra đánh giá xả nước thải vào nguồn nước (trình tự kỹ thuật theo thông tư số 37/2017/TT-BTNMT), tỷ lệ 1:50.000</b>				<b>1.440.553.093</b>	
+	Chuẩn bị	100Km <sup>2</sup>	26,42	4.006.050	105.839.851	
+	Tiến hành điều tra thực địa	100Km <sup>2</sup>	26,42	35.932.131	949.326.912	
+	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100Km <sup>2</sup>	26,42	14.586.916	385.386.330	
<b>3</b>	<b>Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập, kết quả điều tra thực địa và đo đạc bổ sung và chuẩn bị nội dung thông tin biên tập bản đồ phục vụ kiểm kê tài nguyên nước</b>				<b>1.005.944.150</b>	
3.1	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập, kết quả điều tra thực địa và đo đạc bổ sung	100Km <sup>2</sup>	111,147	6.754.160	750.704.590	
3.2	Chuẩn bị nội dung thông tin biên tập bản đồ phục vụ kiểm kê tài nguyên nước	100Km <sup>2</sup>	111,147	2.296.414	255.239.560	
<b>4</b>	<b>Phân tích, tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước các nguồn nước nội tỉnh</b>	100Km <sup>2</sup>	111,147	6.511.010	<b>723.679.224</b>	
<b>5</b>	<b>Tổng hợp, xây dựng hồ sơ sản phẩm</b>	100Km <sup>2</sup>	111,147	4.430.729	<b>492.462.211</b>	
<b>II</b>	<b>Xây dựng báo cáo tổng kết, báo cáo tóm tắt</b>	<b>Báo cáo</b>	<b>1</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	đồng			<b>94.565.616</b>	

1	Chi phí kiểm tra nghiệm thu, thẩm định, xét duyệt nhiệm vụ (I x 1,5%)	%	1,5		74.565.616	
2	Chi phí quản lý chung	năm	1	20.000.000	20.000.000	
<b>C</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN</b>				<b>15.258.123</b>	
1	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu	đồng			7.464.062	
1.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	%	0,1	4.976.041.066	4.976.041	
1.2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	%	0,05	4.976.041.066	2.488.021	
2	Chi phí thẩm định, đánh giá hồ sơ dự thầu	%	0,1	4.976.041.066	4.976.041	
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	%	0,05	4.976.041.066	2.488.021	
4	Chi phí đăng báo đấu thầu	gói thầu	1	330.000	330.000	
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>				<b>5.085.864.806</b>	
<b>D</b>	<b>THUẾ VAT (8%)</b>	đồng			<b>406.869.184</b>	